

Số: 95/QĐ-THBK

Cần Giờ, ngày 11 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý 01 năm 2025 của Trường Tiểu học Bình Khánh

Căn cứ Quyết định số 993/1998/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 1998 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về đổi tên trường Phổ thông cơ sở Cấp 1 Bình Khánh thành Trường Tiểu học Bình Khánh;

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Căn cứ Công văn số 3356/UBND ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và ngân sách xã, thị trấn;

- Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý 01 năm 2025 của Trường Tiểu học Bình Khánh (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý 01 năm 2025 được công khai đến toàn thể CB-GV-NV trong hợp cơ quan, trên cổng thông tin điện tử và bảng công khai.

Điều 3. Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Phòng GD & ĐT;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Đặng Thái Bình



Cần Giờ, ngày 11 tháng 04 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 95 /QĐ-THBK, ngày 11/04/2025 của trường Tiểu học Bình Khánh)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý I	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí, sự nghiệp				
1.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
1.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
1.3	Sự nghiệp	1.492.000.000	614.955.000	0,4	
1.3.1	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	18.000.000	0	-	
	- Nguồn căn tin	18.000.000		-	
1.3.2	Thu sự nghiệp khác	1.474.000.000	614.955.000	0,4	
1.3.2.1	Thu thỏa thuận	1.474.000.000	614.955.000	0,4	
	- Nguồn Tổ chức dạy các lớp Câu lạc bộ	340.000.000	152.240.000	0,4	
	- Nguồn Tổ chức dạy tăng cường ngoại ngữ-Tiếng Anh	150.000.000	56.400.000	0,4	
	- Nguồn tổ chức dạy các lớp học tin học tự chọn	47.000.000	7.560.000	0,2	
	- Nguồn Tổ chức dạy tăng cường môn tin học	50.000.000	30.780.000	0,6	
	- Nguồn Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	460.000.000	237.720.000	0,5	
	- Nguồn Tổ chức giáo dục Stem	140.000.000	30.730.000	0,2	
	- Nguồn Kỹ năng sống	45.000.000	36.720.000	0,8	
	- Nguồn Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	32.000.000	840.000	0,0	
	- Nguồn phục vụ, vệ sinh bán trú	168.000.000	61.965.000	0,4	
	- Nguồn bồi dưỡng tiếng anh thi chứng chỉ quốc tế	42.000.000	0	-	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp ...				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2.3	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	18.000.000	0	-	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý I	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
2.3.1	Nguồn căn tin	18.000.000	0	-	
b	Nghịệp vụ chuyên môn	0	0		
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0		
	6907. Chi sửa chữa căn tin	0			
d	Các khoản chi khác	18.000.000	0	-	
	7750. Chi khác	18.000.000	0	-	
	7799. Chi nộp NSNN	17.000.000	0	-	
	7799. Thuê môn bài bậc 4	1.000.000	0	-	
2.4	Hoạt động sự nghiệp khác	1.474.000.000	284.723.962		
2.4.1	Nguồn Tổ chức dạy các lớp Câu lạc bộ	340.000.000	132.801.728	0,4	
a	Thanh toán cá nhân	235.000.000	108.123.438	0,5	
	6100. Phụ cấp lương	4.000.000	5.419.440	1,4	
	6112. Chi PC Ưu đãi công tác y tế	4.000.000	5.419.440	1,4	
	6400. Thanh toán cá nhân	231.000.000	102.703.998	0,4	
	6449. Chi 60% giáo viên giảng dạy	204.000.000	88.032.000	0,4	
	6449. Chi 7% cán bộ quản lý và bộ phận thu	17.000.000	10.270.400	0,6	
	6449. Chi 3% CNV bảo vệ, phục vụ	10.000.000	4.401.598	0,4	
b	Nghịệp vụ chuyên môn	98.000.000	24.678.290	0,3	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	52.000.000	16.079.890	0,3	
	6501. Chi tiền điện	25.000.000	16.079.890	0,6	
	6502. Chi tiền nước	22.000.000		-	
	6504. Chi vệ sinh môi trường	5.000.000		-	
	6550. Vật tư văn phòng	3.000.000	0	-	
	6551. Chi mua văn phòng phẩm	3.000.000		-	
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.000.000	1.208.400	0,3	
	6605. Thuê bao cap truyền hình; cước phí Internet	4.000.000	1.208.400	0,3	
	6750. Chi phí thuê mướn	22.000.000	5.910.000	0,3	
	6757. Chi tiền hợp đồng khoán	22.000.000	5.910.000	0,3	
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	17.000.000	1.480.000	0,1	
	7001. Chi mua hàng hóa vật tư, đồ dùng dạy học	17.000.000	1.480.000	0,1	
e	Chi khác	7.000.000	0	-	
	Chi trích 2% nộp thuế	7.000.000		-	
2.4.2	Nguồn Tổ chức dạy tăng cường ngoại ngữ- Tiếng Anh	150.000.000	10.972.002	0,1	
a	Thanh toán cá nhân	129.000.000	10.972.002	0,1	
	6100. Phụ cấp lương	4.000.000	0		
	6112. Chi PC Ưu đãi công tác y tế	4.000.000			
	6400. Thanh toán cá nhân	125.000.000	10.972.002	0,1	
	6449. Chi giáo viên giảng dạy	112.000.000	7.140.000	0,1	
	6449. Chi tiền CBQL-nhân viên nguồn TA tăng cường	13.000.000	3.832.002	0,3	
b	Nghịệp vụ chuyên môn	18.000.000	0	-	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	8.000.000	0	-	
	6501. Chi tiền điện	4.000.000		-	
	6502. Chi tiền nước	4.000.000		-	
	6550. Vật tư văn phòng	3.000.000	0	-	
	6551. Chi mua văn phòng phẩm	3.000.000		-	
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.000.000	0	-	
	6601. Cước điện thoại	1.000.000		-	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý I	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6605. Thuê bao cap truyền hình; cước phí Internet	1.000.000		-	
	6750. Chi phí thuê mướn	0	0		
	6757. Chi tiền hợp đồng khoán				
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	5.000.000	0	-	
	6912. Sửa Bảng tương tác, đường mạng	5.000.000		-	
c	Chi khác	3.000.000	0	-	
	Chi trích 2% nộp thuế	3.000.000		-	
2.4.3	Nguồn Tổ chức dạy các lớp tin học tự chọn	47.000.000	1.062.000	0,0	
a	Thanh toán cá nhân	23.000.000	1.062.000	0,0	
	6100. Phụ cấp lương	3.000.000	0	-	
	6113. Chi PC trách nhiệm TPT Đội	3.000.000		-	
	6400. Thanh toán cá nhân	20.000.000	1.062.000	0,1	
	6449. Chi cán bộ quản lý và bộ phận thu. Nhân viên	5.000.000	1.062.000	0,2	
	6449. Chi giáo viên dạy tin học	11.000.000		-	
	6449. Chi bảo vệ, phục vụ	4.000.000		-	
b	Nghiep vụ chuyên môn	23.000.000	0	-	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	6.000.000	0	-	
	6501. Chi tiền điện	5.000.000		-	
	6502. Chi tiền nước	1.000.000		-	
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.000.000	0	-	
	6601. Cước điện thoại	1.000.000		-	
	6605. Thuê bao cap truyền hình; cước phí Internet	3.000.000		-	
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	13.000.000	0	-	
	6912. Các thiết bị công nghệ thông tin	13.000.000		-	
c	Chi khác	1.000.000	0	-	
	Chi trích 2% nộp thuế	1.000.000		-	
2.4.4	Nguồn tăng cường môn Tin học	50.000.000	4.284.000	0,1	
a	Thanh toán cá nhân	29.000.000	4.284.000	0,1	
	6400. Thanh toán cá nhân	29.000.000	4.284.000	0,1	
	6449. Chi cán bộ quản lý và bộ phận thu, nhân viên	5.000.000	4.284.000	0,9	
	6449. Chi giáo viên dạy tin học	20.000.000		-	
	6449. Chi bảo vệ, phục vụ	4.000.000		-	
b	Nghiep vụ chuyên môn	20.000.000	0	-	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	9.000.000	0	-	
	6501. Chi tiền điện	6.000.000		-	
	6502. Chi tiền nước	3.000.000		-	
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.000.000	0	-	
	6601. Cước điện thoại	2.000.000		-	
	6605. Thuê bao cap truyền hình; cước phí Internet	3.000.000		-	
	6750. Chi phí thuê mướn	6.000.000	0	-	
	6757. Chi tiền hợp đồng khoán	6.000.000		-	
c	Chi khác	1.000.000	0	-	
	Chi trích 2% nộp thuế	1.000.000		-	
2.4.5	Nguồn Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	460.000.000	101.182.232	0,2	
a	Thanh toán cá nhân	69.000.000	13.077.600	0,2	
	6400. Thanh toán cá nhân	69.000.000	13.077.600	0,2	
	6449. Chi bồi dưỡng GV hỗ trợ tiết dạy GV nước ngoài	23.000.000	6.549.600	0,3	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý I	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6449. Chi cán bộ quản lý và bộ phận thu, phục vụ,	46.000.000	6.528.000	0,1	
b	Nghiep vụ chuyên môn	382.000.000	88.104.632	0,2	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	9.000.000	11.360.232	1,3	
	6501. Chi tiền điện	4.000.000		-	
	6502. Chi tiền nước	3.000.000	11.360.232	3,8	
	6504. Chi vệ sinh môi trường	2.000.000		-	
	6550. Vật tư văn phòng	2.000.000	0	-	
	6599. Chi vật tư văn phòng khác	2.000.000		-	
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.000.000	3.346.400	3,3	
	6601. Cước điện thoại		88.000		
	6605. Thuê bao cap truyền hình; cước phí Internet	1.000.000	3.258.400	3,3	
	6750. Chi phí thuê mướn	0	5.910.000		
	6757. Chi tiền hợp đồng khoán		5.910.000		
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	2.000.000	0	-	
	6912. Các thiết bị công nghệ thông tin	2.000.000		-	
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	368.000.000	67.488.000	0,2	
	7012. Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	368.000.000	67.488.000	0,2	
d	Các khoản chi khác	0	0		
	7950. Chi lập các quỹ của đơn vị	0	0		
	7954. Chi trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
c	Chi khác	9.000.000	0	-	
	Chi trích 2% nộp thuế	9.000.000		-	
2.4.6	Nguồn Tổ chức giáo dục Stem	140.000.000	0	-	
	Thanh toán cá nhân	14.000.000	0	-	
	6400. Thanh toán cá nhân	14.000.000	0	-	
	6449. Chi cán bộ quản lý, bộ phận thu, bảo vệ, phục vụ	14.000.000		-	
	Nghiep vụ chuyên môn	123.000.000	0	-	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	25.000.000	0	-	
	6501. Chi tiền điện	16.000.000		-	
	6502. Chi tiền nước	7.000.000		-	
	6504. Chi tiền vật dụng làm vệ sinh	2.000.000		-	
d	Các khoản chi khác	0	0		
	7950. Chi lập các quỹ của đơn vị	0	0		
c	Chi khác	3.000.000	0	-	
	Chi trích 2% nộp thuế	3.000.000		-	
2.4.7	Nguồn bồi dưỡng tiếng anh thi chứng chỉ quốc tế	42.000.000	0	-	
a	Thanh toán cá nhân	33.000.000	0	-	
	6400. Thanh toán cá nhân	33.000.000	0	-	
	6449. Chi 70% bồi dưỡng GV giảng dạy	29.000.000		-	
	6449. Chi 10% cán bộ quản lý và bộ phận thu	4.000.000		-	
b	Nghiep vụ chuyên môn	8.000.000	0	-	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	7.000.000	0	-	
	6501. Chi tiền điện	5.000.000		-	
	6502. Chi tiền nước	2.000.000		-	
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.000.000	0	-	
	6605. Thuê bao cap truyền hình; cước phí Internet	1.000.000		-	
c	Chi khác	1.000.000	0	-	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý I	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	Chi trích 2% nộp thuế	1.000.000		-	
2.4.10	Nguồn kỹ năng sống	45.000.000	0	-	
a	Thanh toán cá nhân	31.000.000	0	-	
	6400. Thanh toán cá nhân	31.000.000	0	-	
	6449. Chi giáo viên giảng dạy	27.000.000		-	
	6449. Chi cán bộ quản lý và bộ phận thu	4.000.000		-	
b	Nghiep vụ chuyên môn	13.000.000	0	-	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	11.000.000	0	-	
	6501. Chi tiền điện	3.000.000		-	
	6502. Chi tiền nước	6.000.000		-	
	6504. Chi vệ sinh môi trường	2.000.000		-	
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.000.000	0	-	
	6605. Thuê bao cap truyền hình; cước phí Internet	2.000.000		-	
c	Chi khác	1.000.000	0	-	
	Chi trích 2% nộp thuế	1.000.000		-	
2.4.13	Nguồn phục vụ, vệ sinh bán trú	168.000.000	34.422.000	0,2	
	6400. Thanh toán cá nhân	135.000.000	25.602.000	0,2	
	6449. Chi NV cấp dưỡng, bảo mẫu bán trú	118.000.000	14.934.500	0,1	
	6449. Chi cán bộ quản lý và bộ phận thu	17.000.000	10.667.500	0,6	
	Nghiep vụ chuyên môn	33.000.000	8.820.000	0,3	
	6750. Chi phí thuê mướn	9.000.000	8.820.000	1,0	
	6757. Chi tiền hợp đồng khoán	9.000.000	8.820.000	1,0	
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	24.000.000		-	
	7049. Chi mua vật dụng vệ sinh phục vụ bán trú	24.000.000		-	
	Chi khác	3.000.000		-	
	Chi trích 2% nộp thuế	3.000.000		-	
2.4.14	Nguồn Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	32.000.000	0	-	
a	Nghiep vụ chuyên môn	31.000.000	0	-	
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	31.000.000	0	-	
	7049. Chi mua thiết bị phục vụ bán trú	31.000.000		-	
c	Chi khác	1.000.000	0	-	
	Chi trích 2% nộp thuế	1.000.000		-	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
3.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	22.912.680.000	3.182.595.226	0,1	
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	22.912.680.000	3.182.595.226	0,1	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý I	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	22.232.000.000	3.087.195.226	0,1	
a	Thanh toán cá nhân	21.188.000.000	3.077.100.676	0,1	
	6000. Lương	5.898.000.000	1.463.227.716	0,2	
	6001. Lương biên chế	5.898.000.000	1.463.227.716	0,2	
	6050. Tiền công	470.000.000	91.956.000	0,2	
	6051. Lương ND111, Giáo viên dạy thính giảng	470.000.000	91.956.000	0,2	
	6100. Phụ cấp lương	3.482.000.000	876.985.776	0,3	
	6101. PC chức vụ	86.000.000	21.411.000	0,2	
	6102. PC khu vực	135.000.000	33.696.000	0,2	
	6112. PC ưu đãi	1.894.000.000	475.255.791	0,3	
	6113. PC trách nhiệm	31.000.000	9.828.000	0,3	
	6115. PC vượt khung, PC thâm niên nhà giáo	1.301.000.000	329.049.585	0,3	
	6149. Bồi dưỡng thù lao dạy thể dục	35.000.000	7.745.400	0,2	
	6300. Các khoản đóng góp	1.693.000.000	445.581.184	0,3	
	6301. 17% BHXH	1.224.971.429	322.335.186	0,3	
	6302. 03% BHYT	216.000.000	56.882.782	0,3	
	6303. 02% KPCĐ	144.000.000	37.921.815	0,3	
	6304. 01% BHTN	72.000.000	18.960.894	0,3	
	6349. 0,5% BHLĐ-BNN	36.028.571	9.480.507	0,3	
	6400. Thanh toán cá nhân	9.645.000.000	199.350.000	0,0	
	6449. TC ngành	403.000.000	100.800.000	0,3	
	6449. TC nhân viên y tế	5.000.000	1.350.000	0,3	
	6449. Thu nhập tăng thêm theo NQ08 (Biên chế)	8.849.000.000		-	
	6449. Thu nhập tăng thêm theo NQ08 (HĐND111)	288.000.000		-	
	6449. TC tết	100.000.000	97.200.000	1,0	
b	Nghiệp vụ chuyên môn	1.039.000.000	9.662.550	0,0	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	340.000.000	0	-	
	6501. Điện cơ quan	180.000.000		-	
	6502. Nước vệ sinh cơ quan	125.000.000		-	
	6503. Nhiên liệu	15.000.000		-	
	6504. Vệ sinh môi trường	20.000.000		-	
	6550. Vật tư văn phòng	182.000.000	0	-	
	6551. Văn phòng phẩm	100.000.000		-	
	6552. Công cụ dụng cụ văn phòng	20.000.000		-	
	6599. Chi vật tư văn phòng khác	62.000.000		-	
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	69.000.000	0	-	
	6601. Cước điện thoại	14.000.000		-	
	6603. In ấn bao thư	5.000.000		-	
	6605. Thuê bao cap truyền hình; cước phí Internet	15.000.000		-	
	6608. Sách, báo	35.000.000		-	
	6700. Công tác phí	110.000.000	1.500.000	0,0	
	6701. Tàu xe	50.000.000		-	
	6702. PC công tác phí	34.000.000		-	
	6703. Tiền thuê phòng ngủ	20.000.000		-	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý I	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6704. Khoản công tác phí	6.000.000	1.500.000	0,3	
	6750. Chi phí thuê mướn	45.000.000	0	-	
	6751. Thuê phương tiện vận chuyển	15.000.000		-	
	6758. Thuê đào tạo lại cán bộ	30.000.000		-	
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	205.000.000	8.162.550	0,0	
	6905. Tài sản và thiết bị chuyên dùng	20.000.000		-	
	6912. Các thiết bị công nghệ thông tin	50.000.000		-	
	6913. Sửa đường mạng và thiết bị văn phòng	50.000.000	8.162.550	0,2	
	6921. Đường điện, cấp thoát nước	45.000.000		-	
	6949. Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	40.000.000		-	
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	88.000.000	0	-	
	7001. Chi mua hàng hóa vật tư	40.000.000		-	
	7004. Đồng phục, trang phục GV TDDT	4.000.000		-	
	7004. Đồng phục, trang phục GV TPT đội	1.000.000		-	
	7004. Đồng phục, trang phục Bảo vệ	3.000.000		-	
	7012. Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	25.000.000		-	
	7049. Khen thưởng học sinh	15.000.000		-	
d	Các khoản chi khác	5.000.000	432.000	0,1	
	7750. Chi khác	5.000.000	432.000	0,1	
	7756. Phí ATM	5.000.000	432.000	0,1	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	680.680.000	95.400.000	0,1	
a	Thanh Toán cá nhân	99.680.000	95.400.000	1,0	
	6157. Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	95.720.000	95.400.000	1,0	
	6199. Hỗ trợ NQ38 chính sách Thanh An	3.960.000			
	6200. Tiền thưởng	581.000.000	0	-	
	6201. Tiền khen thưởng thường xuyên	569.300.000		-	
	6202. Tiền khen thưởng đột xuất	11.700.000		-	
11	Chi Chương trình mục tiêu				
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi Chương trình mục tiêu				

Hình thức công khai:

- Niêm yết tại văn phòng
- Công bố trong Hội đồng sự phạm ngày 11/04/2025

